

CHƯƠNG 4

TIỀN TỆ VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.

4.1. Tiền và các chức năng của tiền.

4.1.1. Tiền.

Khái niệm: Tiền là bất cứ ph- ơng tiện nào đ- ợc thừa nhận chung để thanh toán cho việc giao hàng hoặc để thanh toán nợ nần.

Tiền tệ ra đời là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá.

Sự ra đời của tiền đánh dấu b- ớc chuyển nhảy vọt của trao đổi, từ trao đổi hiện vật sang sử dụng tiền tệ làm trung gian cho trao đổi. Việc dùng tiền làm ph- ơng tiện trao đổi đã khắc phục đ- ợc những hạn chế của trao đổi hiện vật (hàng đổi hàng). Trao đổi trở nên dễ dàng hơn, thuận tiện hơn, giảm đ- ợc chi phí thông tin và giao dịch.

Tiền là một qui - ớc xã hội. Trong từng giai đoạn phát triển và ở từng địa ph- ơng, xã hội đã lựa chọn, quy định và thừa nhận những vật chất khác nhau làm ph- ơng tiện tiền.

– Sự tiến triển của tiền.

Trong lịch sử phát triển của xã hội, đã có nhiều yếu tố vật chất đứng ra làm ph- ơng tiện tiền. Sự lựa chọn của xã hội luôn h- ướng tới những loại thuận tiện cho trao đổi, đ- ợc thừa nhận rộng rãi, đ- ợc pháp luật qui định và bảo vệ.

+ Tiền hàng hoá: Xã hội đã từng chọn những loại hàng hoá làm ph- ơng tiện trao đổi nh- : gia súc, r- ợu, thuốc lá, kim loại Mỗi loại hàng hoá đều có những - u điểm và nh- ợc điểm. Có loại dễ chia nhỏ nh- ng khó bảo quản, có loại giá trị cao nh- ng khó chia nhỏ gây khó khăn cho trao đổi.

Đến thế kỷ 19, phần lớn sự trao đổi chỉ dùng kim loại nh- bạc và vàng làm tiền hàng hoá. Hình thức tiền tệ này có giá trị nội tại, nghĩa là chúng có giá trị sử dụng của chính nó. Chính phủ không cần phải bảo đảm giá trị của nó, thị tr- ờng tiền tệ đ- ợc điều tiết bởi thị tr- ờng vàng, bạc. Tuy nhiên, hình thức tiền

vàng cũng gặp nhiều hạn chế khi xã hội có c- ờng độ buôn bán, trao đổi ở mức cao.

- + Tiền giấy: là những tờ giấy đ- ọc in ấn theo những mẫu riêng biệt của mỗi quốc gia, đ- ọc xã hội qui - ớc là tiền. Việc sử dụng tiền giấy ngày càng trở lên phổ biến do nó là một ph- ơng tiện trao đổi thuận tiện, dễ mang theo và dễ tích trữ.
- + Tiền ngân hàng: sự phát triển của sản xuất xã hội đã tăng c- ờng vai trò của ngân hàng và tiền ngân hàng đã đ- ọc sử dụng rộng rãi. Tiền ngân hàng là những tờ séc viết cho tiền gửi tại ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính khác. Séc đ- ọc chấp nhận thay cho việc trả tiền mặt cho nhiều hàng hoá và dịch vụ.
- + Sự phát triển tiếp theo: quá trình đổi mới các hình thức tiền tệ đang diễn ra nhanh chóng. Thẻ tín dụng đ- ọc sử dụng phổ biến ở các n- ớc có ngành tin học phát triển cao. Thậm chí có tổ chức tài chính còn kết nối tài khoản séc với cả đầu t- chứng khoán, cho phép khách hàng viết séc trên giá trị cổ phần của họ.

4.1.2. Chức năng của tiền.

– Ph- ơng tiện trao đổi: Tiền là ph- ơng tiện mà thông qua đó trao đổi hàng hoá và dịch vụ đ- ọc thực hiện.

Tiền là ph- ơng tiện trung gian để ng- ời lao động trao đổi lao động của mình lấy hàng hoá dịch vụ tiêu dùng. Cung ứng lao động lấy tiền và sử dụng tiền nhận đ- ọc để mua sắm hàng hoá dịch vụ. Ng- ời sản xuất hàng hoá bán hàng lấy tiền và dùng tiền đó để mua hàng hoá, dịch vụ khác.

Việc dùng tiền làm ph- ơng tiện trao đổi đã khắc phục đ- ọc sự lãng phí về thời gian và công sức cho giao dịch trong trao đổi hiện vật. Xã hội có thể sử dụng nguồn lực tiết kiệm đ- ọc vào việc sản xuất ra những hàng hoá và dịch vụ mới, nền kinh tế trở nên hiệu quả hơn.

– Đơn vị kế toán.

Tiền đ- ợc sử dụng làm đơn vị nhờ đó chúng ta đo l- ờng đ- ợc giá trị của mọi vật. T- ơng tự nh- chúng ta đo chiều dài bằng mét, chúng ta đo giá trị bằng tiền.

□ mỗi quốc gia, giá cả hàng hoá và dịch vụ đ- ợc ấn định bằng những đồng tiền của quốc gia đó (đồng nội tệ). Trong tr- ờng hợp đồng nội tệ mất giá quá lớn, giá cả có thể đ- ợc ấn định bằng đồng tiền của quốc gia khác (ngoại tệ).

– Dự trữ giá trị.

Tiền thực hiện chức năng dự trữ giá trị khi đ- ợc sử dụng làm ph- ơng tiện để dành, cất giữ tài sản nhằm chi dùng trong t- ơng lai.

Ng- ời ta có thể dự trữ giá trị d- ới nhiều dạng khác nhau: nhà cửa, cổ phiếu, bất động sản, tiền Tuy nhiên, dự trữ giá trị bằng tiền sẽ làm xuất hiện chi phí cơ hội (lãi suất bị mất đi do không gửi tiền nhằm mục đích sinh lợi, sức mua thực tế giảm do lạm phát ...)

– Ph- ơng tiện thanh toán về sau:

Tiền đ- ợc sử dụng làm cộng cụ thanh toán các khoản nợ nần trên cơ sở các hợp đồng đã ký kết với những thời hạn khác nhau.

Các khoản nợ có thể bắt nguồn từ mua bán chịu hàng hoá, từ thuê m- ớn tài sản, vay nợ qua hệ thống tài chính Trong khoảng thời gian từ khi cho vay tới khi thanh toán có thể có những rủi ro khác nhau phụ thuộc vào độ dài khoảng thời gian và khả năng tài chính của ng- ời vay nợ. Vì vậy, việc dự kiến rủi ro là điều cần thiết cho việc tiền thực hiện chức năng này.

4.2. Cầu về tiền.

4.2.1. Chi phí của việc giữ tiền.

Các chức năng của tiền dẫn đến cầu về tiền. Chi phí của việc giữ tiền là khoản tiền lãi bị mất đi do ng- ời ta giữ tiền thay vì giữ các tài sản hay đầu t- nhiều rủi ro hơn.

Ví dụ, nếu lãi suất ngân hàng là 10%/năm, khi giữ một khoản tiền 1 triệu đồng, sau một năm sẽ mất đi 100 ngàn đồng.

Ng-ời ta sẽ giữ tiền chỉ khi nào có một khoản lợi ích nào đó bù đắp lại khoản chi phí này.

4.2.2. Những động cơ của việc giữ tiền.

4.2.2.1. Động cơ giao dịch.

Trong nền kinh tế tiền tệ, ng-ời ta dùng tiền để mua hàng hoá, dịch vụ và thu tiền từ việc bán những hàng hoá dịch vụ. Tiền là ph-ơng tiện trao đổi thuận lợi và hiệu quả hơn nhiều so với việc trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng.

Động cơ giao dịch phản ánh một thực tế là thời điểm thu và chi không diễn ra cùng một lúc. Thông th-ờng, ng-ời ta nhận đ-ợc một khoản thu tại một thời điểm nào đó, sau đó mới chi. L-ợng tiền cần giữ để phục vụ giao dịch hàng hoá, dịch vụ phụ thuộc vào giá trị giao dịch muốn tiến hành và mức độ đồng bộ giữa thu và chi.

Tiền tệ là một biến số danh nghĩa, không phải biến số thực tế. Nếu tất cả các loại giá đều tăng gấp đôi thì l-ợng tiền giao dịch cũng tăng gấp đôi. L-ợng tiền thực tế là l-ợng tiền danh nghĩa chia cho mức giá cả. Nói chung ng-ời ta muốn giữ những khoản tiền thực tế để tiến hành giao dịch.

4.2.2.2. Động cơ dự phòng.

Thông th-ờng ng-ời ta dự tính đ-ợc những khoản thu và từ đó thanh toán những khoản phải chi. Tuy nhiên, nền kinh tế thị tr-ờng đầy biến động làm cho thời điểm chính xác của thu và chi khó có thể l-ờng tr-ớc đ-ợc. Nếu không giữ tiền ng-ời ta có thể bỏ lỡ cơ hội chi tiêu có lợi lớn cũng nh- gặp khó khăn khi rủi ro. Khi thu nhập quốc dân thực tế tăng lên động cơ giữ tiền để dự phòng cũng tăng lên.

4.2.2.3. Động cơ về tài sản.

Động cơ này gạt bỏ nhu cầu về tiền giao dịch, nó xuất phát từ việc lựa chọn ph-ơng án cất giữ của cải. Ng-ời ta có nhiều ph-ơng án cất giữ tài sản: giữ tiền, mua chứng khoán, nhà đất, tài khoản sinh lời trong ngân hàng

Những ng-ời ghét rủi ro trong việc giữ cổ phiếu hoặc các hoạt động kinh doanh kiếm lời đầy may rủi khác th-ờng giữ tiền nh- một động cơ về tài sản.

Lý thuyết cơ cấu đầu t- (lý thuyết mô tả cách thức một nhà đầu t- khôn ngoan sẽ gửi của cải của mình vào một cơ cấu gồm các loại đầu t- nh- thể nào) cho rằng cần phải đa dạng hoá cơ cấu đầu t- giữa những tài sản khác nhau. Một cơ cấu đầu t- tốt nhất th- ờng bao gồm cả những tài sản rủi ro ít và rủi ro nhiều. Những tài sản rủi ro thấp có thể bao gồm những tài khoản séc có lãi. Vì vậy, nhiều hộ gia đình sẽ giữ tiền nh- là một phần trong chiến l- ọc đầu t- của cải của họ, chứ không phải cho mục đích giao dịch.

4.2.3. Xác định mức cầu tiền và các nhân tố ảnh hưởng.

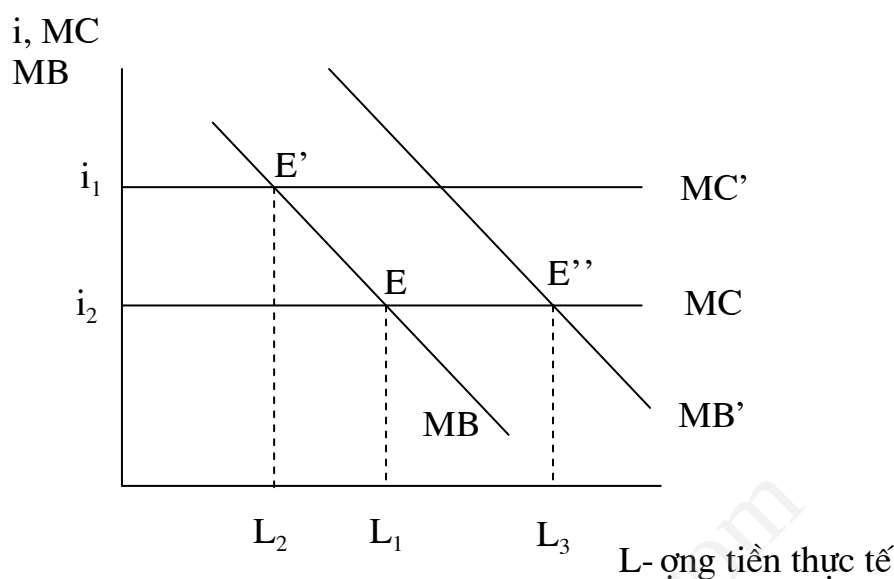
Với các nhân tố khác không đổi, khi lãi suất tăng, l- ượng cầu về tiền giảm. Nếu lãi suất là 20%/năm, hộ gia đình sẽ gửi tiền vào tài khoản tiết kiệm để kiếm lời và tránh mất mát về tiền. Họ chỉ giữ lại một l- ượng tiền nhỏ dùng cho nhu cầu giao dịch và nhu cầu dự phòng. Nếu lãi suất là 0,02%/năm, hộ gia đình sẽ giữ lại hầu hết l- ượng tiền của mình.

Đ- ường cầu tiền thể hiện quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lãi suất và l- ượng tiền thực tế đ- ợc giữ.

Chúng ta cũng có thể xác định mức cầu tiền bằng việc kết hợp lợi ích và chi phí của việc giữ tiền.

Các động cơ giao dịch, dự phòng và tài sản cho thấy những lợi ích của việc giữ tiền. Nh- ng điều đó cũng gây ra những phí tổn cho việc giữ tiền. Ng- ời ta sẽ giữ tiền cho đến khi lợi ích biên của việc giữ thêm một đồng bằng chi phí biên của nó.

Trên trục hoành chúng ta biểu thị số tiền thực tế. Đ- ường nằm ngang MC biểu thị chi phí biên của việc giữ tiền. Độ cao của đ- ường MC phụ thuộc vào mức lãi suất. Đ- ường MB biểu thị lợi ích biên của việc giữ tiền. MB giảm dần khi liên tiếp giữ thêm các đơn vị tiền tệ. Vì vậy, đ- ường MB dốc xuống.



Hình 4.1. Xác định mức cầu tiền.

Tại E, $MB = MC$, mức cầu tiền là L_1 . Khi lãi suất tăng lên từ $i_1 \rightarrow i_2$, MC dịch chuyển lên phía trên MC' , mức cầu tiền giảm xuống L_2 .

Nh- vậy mức **cầu tiền tỷ lệ nghịch với lãi suất.**

Nếu giá cả của tất cả hàng hoá và dịch vụ tăng gấp đôi nh- ng lãi suất và thu nhập thực tế vẫn giữ nguyên thì cả đ- ờng MC lẫn đ- ờng MB đều không đổi. L- ợng cầu tiền vẫn là L_1 vì giá cả tăng gấp đôi, các hộ gia đình sẽ giữ một l- ợng tiền danh nghĩa nhiều gấp đôi để duy trì mức tiền thực tế của họ tại L_1 .

Khi thu nhập thực tế tăng lên, các giao dịch đ- ợc thực hiện nhiều hơn, cần nhiều tiền dự phòng hơn cho nên lợi ích của l- ợng tiền giữ lớn hơn cũng lớn hơn. Vì vậy, trong hình 4.1 chúng ta biểu thị đường MB dịch chuyển đến MB' khi thu nhập thực tế tăng lên. Tại mức lãi suất ban đầu và đ- ờng MC, điểm hợp lý là E'' và lượng cầu tiền là L_3 . Thu nhập thực tế tăng sẽ làm tăng l- ợng cầu tiền thực tế đ- ợc giữ.

4.3. Hoạt động ngân hàng và cung tiền.

4.3.1. Hoạt động của các ngân hàng ban đầu.

Tr- ớc kia, ng- ời ta dùng các thỏi vàng làm ph- ơng tiện tiền. Khi quan hệ hàng hoá tiền tệ phát triển, vàng đ- ợc sử dụng rộng rãi trong quan hệ trao đổi, khiến cho nhu cầu cất giữ vàng và đổi tiền đúc (tiền vàng) xuất hiện.

Ban đầu, những ng-ời thợ vàng đảm nhiệm công việc này. Sau đó, nghiệp vụ mua bán vàng bạc, nghiệp vụ trung gian nh- nhận tiền gửi và bảo quản tiền, nghiệp vụ thanh toán và chuyển tiền ... mở rộng dần, trở thành những nghiệp vụ chuyên môn hoá của các tổ chức kinh doanh tiền tệ: ngân hàng ra đời.

Có hai sự kiện để những ng-ời thợ vàng trở thành các ông chủ ngân hàng:

- Thứ nhất, những ng-ời thợ vàng đã có thể chuyển cho ng-ời bán hàng (khi phải thanh toán với họ) giấy chuyển nh- ợng quyền sở hữu một số vàng mà thợ vàng đang nắm giữ. Giấy này là tiền thân của tấm séc ngày nay. Khi đó, khối l- ợng vàng do thợ vàng nắm giữ đó đ- ợc gọi là khoản gửi.
- Thứ hai, giao dịch các “giấy chuyển nhượng quyền sở hữu vàng” trở nên phổ biến hơn việc rút vàng khỏi két của thợ vàng.

Hoạt động của các ngân hàng ban đầu bao gồm:

- Cho vay: càng ngày những ng-ời thợ vàng càng nắm giữ một số l- ợng vàng lớn trong khi nhu cầu rút vàng ra không cùng một lúc. Nhờ tính “vô danh” của vàng, ng-ời gửi không nhất thiết phải nhận lại đúng thời vàng mà mình gửi mà thợ vàng có thể cho vay số vàng mà khách hàng đang gửi. Nhờ hoạt động cho vay này, thợ vàng có thu nhập từ khoản lãi mà ng-ời đi vay phải trả.

Tài sản có		Tài sản nợ	
Tiền mặt (Vàng)	100 triệu	Các khoản tiền gửi	100 triệu
Tổng cộng:	100 triệu	Tổng cộng:	100 triệu

Bảng 4.1. Bảng cân đối tài sản của ngân hàng thợ vàng.

Bảng cân đối của ngân hàng thợ vàng cho thấy:

Ban đầu ng-ời thợ vàng có tài sản trị giá 100 triệu tiền vàng (tài sản có) - t- ơng ứng, ng-ời thợ vàng phải có trách nhiệm trả 100 triệu nợ cho khách hàng gửi tiền vào ngân hàng (tài sản nợ). Nh- vậy lúc ban đầu, ngân hàng thợ vàng dự trữ 100% tiền gửi.

Nếu ng-ời thợ vàng cho khách vay 10 triệu tiền vàng, tài sản của ng-ời thợ vàng vẫn là 100 triệu nh-ng trong két của họ chỉ còn 90 triệu còn 10 triệu nữa là giá trị của khoản cho vay ch-a trả. Tài sản nợ vẫn là 100 triệu.

– Khoản dự trữ.

Khi trong két của thợ vàng chỉ còn 90 triệu, nếu tất cả những ng-ời gửi bất ngờ cần lại số vàng của họ thì ng-ời thợ vàng sẽ không có khả năng lấy lại ngay số vàng thiếu hụt 10 triệu. Với t- cách là chủ ngân hàng, ng-ời thợ vàng hy vọng những ng-ời gửi tiền không đồng thời đòi lại số vàng họ gửi.

Khi vì lý do nào đó, khách hàng đổ xô đến ngân hàng thợ vàng đòi rút tiền, ngân hàng có thể sẽ gặp phải “sự hoảng loạn tài chính”. Không có khả năng trả nợ, ngân hàng đó sẽ phá sản. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu rút tiền vàng của khách hàng, ngân hàng cần giữ lại một khoản dự trữ nhất định. Khoản dự trữ này có thể ngay lập tức thoả mãn nhu cầu rút tiền của khách hàng. Tỷ lệ giữa khoản dự trữ với tổng tiền gửi gọi là tỷ lệ dự trữ.

– Ngân hàng thợ vàng và mức cung tiền.

Mức cung tiền là toàn bộ quỹ tiền làm ph-ơng tiện trao đổi trong nền kinh tế.

Thời kỳ hoạt động của ngân hàng thợ vàng, mức cung tiền bao gồm vàng trong l-u thông cộng với các khoản gửi của khách hàng tại ngân hàng.

Do tài sản có là số vàng trong két của thợ vàng cộng với giá trị các khoản cho vay, ta có:

Mức cung tiền = Vàng trong l-u thông + vàng trong ngân hàng + các khoản cho vay của thợ vàng.

Hay

Mức cung tiền = Quỹ vàng + các khoản cho vay của thợ vàng.

Các khoản cho vay của thợ vàng càng lớn thì mức cung tiền càng lớn. Tỷ lệ dự trữ của họ càng thấp thì quỹ tiền càng nhiều.

4.3.2. Hoạt động của ngân hàng hiện đại.

Sự phát triển của ngân hàng ban đầu cộng với sự can thiệp của nhà n-ớc đã dần dần hình thành hệ thống ngân hàng gồm 2 loại: ngân hàng phát hành và

ngân hàng th- ơng mại. Sau đó, với việc quốc hữu hoá ngân hàng phát hành, hệ thống ngân hàng hiện đại đ- ợc hình thành. Hầu hết các n- ớc đều có ngân hàng trung - ơng(ngân hàng phát hành - cấp quản lý) và các ngân hàng th- ơng mại (cấp kinh doanh).

Ngân hàng th- ơng mại là tổ chức kinh doanh tiền tệ (có giấy phép kinh doanh của chính phủ) bằng hoạt động chủ yếu là nhận tiền gửi và cho vay với mục đích kiếm lời.

Ngân hàng th- ơng mại có thể bao gồm nhiều loại khác nhau. Có thể phân biệt các ngân hàng th- ơng mại theo quan hệ sở hữu hoặc theo tính chất kinh doanh.

Bên có (sử dụng vốn)	Bên nợ (nguồn vốn)
– Tiền dự trữ	– Tiền gửi viết séc
– Tiền cho vay	– Tiền gửi tiết kiệm
– Đầu t- và chứng khoán	– Tiền đi vay
– Các tài sản khác	❖ Giá trị ròng (vốn ngân hàng)
Tổng cộng: T	Tổng cộng: T

Bảng 4.2. Bảng cân đối của ngân hàng th- ơng mại.

❖ Huy động vốn và cho vay.

Ngân hàng th- ơng mại là một trung gian tài chính, kinh doanh tiền tệ bằng hoạt động chủ yếu là đi vay để cho vay. Để huy động vốn, ngân hàng th- ơng mại tổ chức các dịch vụ nhận tiền gửi nh- mở tài khoản séc cho khách hàng, gửi tiền tiết kiệm, phát hành các trái phiếu Nguồn vốn huy động đ- ợc ngân hàng sử dụng để cho vay nh- : cho vay th- ơng mại, cho vay thế chấp, cho vay tiêu dùng ... với những kỳ hạn khác nhau. Là đơn vị kinh doanh dịch vụ ngân hàng, ngân hàng th- ơng mại phải tổ chức đ- ợc những dịch vụ thuận tiện cho khách hàng với chi phí thấp nhất. Qua việc cung cấp các dịch vụ này, ngân hàng th- ơng mại đã chuyển những khoản tiền nhàn rỗi trong dân chúng thành những khoản chi tiêu của doanh nghiệp, của chính phủ và của các hộ gia đình. Nh- vậy, ngân hàng th- ơng mại có thể khai thác triệt để các

nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế và góp phần sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đó. Thông qua ngân hàng thương mại, người cho vay và người đi vay đều có lợi.

❖ Dự trữ tiền mặt và các tài sản khác.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn là một nguồn vốn rất quan trọng của ngân hàng, song thời điểm khách hàng rút số tiền này để sử dụng lại không được ấn định từ trước, vì vậy nếu ngân hàng thương mại sử dụng số tiền này đem cho vay mà có sự rút tiền ồ ạt thì nguy cơ “vỡ nợ” của ngân hàng rất lớn. Để đảm bảo khả năng đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng, ngân hàng thương mại bao giờ cũng phải giữ lại một tỷ lệ tiền mặt trong tổng số tiền gửi huy động được hoặc giữ một số tài sản có thể nhanh chóng chuyển ra tiền mặt. Hơn nữa, cũng để tránh tình trạng “hoảng loạn tài chính”, ngân hàng trung ương buộc tất cả các tổ chức tài chính phải giữ lại một phần các khoản tiền gửi của họ để dự trữ.

❖ Ngân hàng thương mại và cung ứng tiền tệ.

Khi đề cập tới cung tiền, chúng ta thường nhấn mạnh tới lượng tiền trong giao dịch. Vì vậy, các nhà kinh tế thường phân biệt khối tiền M_1 và M_2 .

- Tiền giao dịch (M_1). M_1 bao gồm các khoản thực sự được sử dụng trong các giao dịch, chúng ta có thể sử dụng chúng vào bất kỳ lúc nào để thanh toán cho bất kỳ ai, các khoản đó là:
 - + Tiền mặt (tiền giấy và tiền kim loại)
 - + Tài khoản séc. Đây là khoản tiền gửi viết séc hay tiền ngân hàng (các khoản tiền gửi không kỳ hạn).
- Tiền mở rộng (M_2). M_2 đôi khi còn được gọi là “tiền tài sản” hoặc “gần như tiền”. M_2 bao gồm M_1 , các khoản tài sản tiết kiệm ở ngân hàng và các tài sản tự là những khoản thay thế gần gũi cho tiền giao dịch.

Chúng ta xét cung tiền chủ yếu theo M_1

- Quá trình tạo ra tiền gửi.

Trong phần nghiên cứu về ngân hàng thị trường vàng, chúng ta đã thấy rằng các ngân hàng có thể chuyển các khoản dự trữ thành tiền ngân hàng. Các ngân

hàng hiện đại chuyển các khoản dự trữ thành một lượng tiền ngân hàng lớn hơn rất nhiều. Lượng cung tiền được mở rộng theo cấp số nhân.

+ Ngân hàng thế hệ 1:

Giả sử các ngân hàng đều phải có tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10% và số còn lại ngân hàng cho vay hết.

Khách hàng A gửi 1 triệu đồng vào tài khoản séc của mình ở ngân hàng 1. Như vậy, ngân hàng 1 sẽ để ra một khoản dự trữ là 100000 đồng và cho khách hàng B vay 900000 đồng.

Bảng cân đối tài sản của ngân hàng 1 ở trạng thái đầu tiên là:

Bên có		Bên nợ	
Dự trữ	1.000.000đ	Tiền gửi	1.000.000đ
Tổng	1.000.000đ	Tổng	1.000.000đ

Bảng 4.3. Ngân hàng 1 ở trạng thái đầu tiên.

và ở trạng thái cuối cùng là:

Bên có		Bên nợ	
Dự trữ	100.000đ	Tiền gửi	1.000.000đ
Cho vay	900.000đ		
Tổng	1.000.000đ	Tổng	1.000.000đ

Bảng 4.4. Ngân hàng 1 ở trạng thái cuối cùng.

Khách hàng B lại đem số tiền 900000 đồng gửi vào tài khoản séc của mình tại ngân hàng 2. Tổng số tiền M bây giờ là 1900000 đồng. Như vậy, hoạt động của ngân hàng 1 đã tạo ra một số tiền mới là 900000 đồng.

+ Ngân hàng thế hệ 2:

Khi nhận 900000 đồng tiền gửi của khách hàng B, ngân hàng 2 cũng thực hiện dự trữ và cho vay với tỷ lệ như ngân hàng 1 đã làm. Đối với họ, số tiền 900000 đồng này cũng mới như khi ngân hàng 1 nhận 1 triệu đồng. Bảng cân đối tài sản của họ ở trạng thái đầu tiên và cuối cùng là:

Bên có		Bên nợ	
Dự trữ	900.000đ	Tiền gửi	900.000đ
Tổng	900.000đ	Tổng	900.000đ

Bảng 4.5. Ngân hàng 2 ở trạng thái đầu tiên.

Bên có		Bên nợ	
Dự trữ	90.000đ	Tiền gửi	900.000đ
Cho vay	810.000đ		
Tổng	900.000đ	Tổng	900.000đ

Bảng 4.6. Ngân hàng 2 ở trạng thái cuối cùng.

Với 1 triệu đồng gửi vào hệ thống ngân hàng, bây giờ sẽ có tổng số tiền là 2.710.000 đồng. Quá trình này vẫn còn tiếp diễn và tổng tiền vẫn tiếp tục tăng lên.

+ Các ngân hàng thế hệ sau:

Các ngân hàng thế hệ sau sẽ tiếp tục dùng 810.000 đồng để cho vay. Sau khi cho vay tiếp 729.000 đồng, tổng số tiền tăng lên 3.439.000 đồng. Quá trình tăng lên này cứ tiếp tục mãi trong hệ thống ngân hàng. Vì chúng ta giả định không một khoản dự trữ nào bị rò rỉ ra khỏi hệ thống ngân hàng nên quá trình này chỉ dừng lại khi 1.000.000 đồng dự trữ ban đầu được dùng hết nh- là dự trữ bắt buộc cho số tiền gửi mới. Nh- vậy tổng số tiền gửi của hệ thống ngân hàng sẽ là 10.000.000 đồng và đây là giá trị của M_1 . Hệ thống ngân hàng đã hoán chuyển 1 triệu đồng tiền mặt trong l- u hành thành 10 triệu đồng của các khoản gửi ngân hàng mà dựa vào đó ng- ời ta có thể dùng séc nh- một ph- ơng tiện thanh toán. Vì vậy, các ngân hàng đóng một vai trò then chốt trong việc quyết định mức cung tiền M_1 .

❖ Cơ số tiền và số nhân tiền.

Với cách trình bày hoạt động của hệ thống ngân hàng đơn giản nh- trên, chúng ta có số nhân tiền t- ệp bằng 10. Chuỗi hoạt động của hệ thống ngân hàng t- ơng tự nh- hoạt động trong đầu t- và chỉ tiêu mà chúng ta phân tích ở ch- ơng 2.

$$1.000.000 \left[1 + \frac{9}{10} + \left(\frac{9}{10} \right)^2 + \dots \right] = 10.000.000$$

$$\text{Số nhân} = \frac{1}{0,1} = \frac{1}{\text{Tỷ lệ dự trữ bắt buộc}} = \frac{1}{Rd} = 10$$

Số nhân cung tiền là tỷ lệ tiền gửi mới so với việc tăng dự trữ mới.

Tuy nhiên, số nhân $= \frac{1}{Rd}$ là số nhân đơn giản khi chúng ta chỉ tính đến các thành viên trong xã hội dự trữ một lượng tiền mặt cho chi tiêu và ngân hàng có thể có khoản dự trữ thừa (mặc dù điều này khó xảy ra đối với ngân hàng thương mại, chừng nào lãi suất còn lớn hơn 0 thì còn động cơ để ngân hàng tránh gửi những khoản dự trữ thừa).

Cơ số tiền là toàn bộ số lượng tiền mặt trong lưu thông và tiền mặt trong các ngân hàng.

$$H = C + R$$

Trong đó: H: cơ số tiền

C: tiền mặt trong lưu thông

R: tiền mặt trong ngân hàng.

Giả sử khu vực hộ gia đình giữ một lượng tiền mặt C bằng một phần cp nào đó của khoản tiền gửi D của họ ở ngân hàng và ngân hàng giữ tiền mặt R bằng một phần cb nào đó của các khoản tiền gửi D.

$$C = cp.D \text{ và } R = cb.D$$

$$H = C + R = cp.D + cb.D = (cp + cb).D$$

$$M_1 = C + D = (cp + 1).D$$

$$\Rightarrow M_1 = \frac{cp + 1}{cp + cb} \cdot H$$

$$\text{Số nhân tiền mở rộng} = \frac{cp + 1}{cp + cb}$$

Vì các khoản gửi ngân hàng là bội số của các khoản dự trữ tiền mặt của ngân hàng cho nên số nhân tiền lớn hơn 1. Số nhân càng lớn khi tỷ lệ dự trữ càng nhỏ.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Ngân hàng giữ tiền vì những động cơ gì? Giá cả hàng hoá, dịch vụ tăng gấp đôi ảnh hưởng đến cầu tiền thực tế vẫn như cũ trong trường hợp nào?
2. Trong trường hợp nào thì ngân hàng thợ vàng gặp phải “Sự hoảng loạn tài chính”? Mức cung tiền khi có ngân hàng thợ vàng gợi ý cho bạn điều gì về thị trường tiền tệ?
3. Giả sử số nhân làm hoán chuyển 1 triệu đồng tiền mặt trong lưu thông thành 10 triệu đồng của các khoản gửi ngân hàng mà dựa vào đó ngân hàng ta có thể dùng như một phương tiện thanh toán. Nếu tất cả ngân hàng cho vay đều đòi lại thì lưu lượng tiền còn bao nhiêu? Bạn có nhận xét gì về điều này?
4. Các ngân hàng thương mại trong một nền kinh tế giữ 5% tiền gửi dưới dạng dự trữ tiền mặt. Tiền giữ trong dân bằng 25% tiền gửi ngân hàng của họ. Cơ sở tiền trong nền kinh tế là 20 tỷ đồng.
 - a. Tính số nhân tiền đơn giản.
 - b. Tính số nhân tiền mở rộng.
 - c. Quỹ tiền tệ là bao nhiêu?
 - d. Các ngân hàng vẫn lựa chọn giữ tiền như cũ như ngân hàng dự trữ trong dân là 30% thì số nhân tiền mở rộng là bao nhiêu?